

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 52 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 52 |



11108
ÔNG
NHIỆM
4G KIE
A.P
DANK

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng-Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTĐ ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Ông: Đào Việt Dũng | Chủ tịch |
| Ông: Nguyễn Trọng Khải | Ủy viên |
| Ông: Nguyễn Văn An | Ủy viên |
| Ông: Lưu Quang Bôn | Ủy viên |
| Ông: Lưu Hồng Giang | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Trọng Khải | Tổng Giám đốc |
| Ông: Tô Văn Huệ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Văn An | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Lưu Quang Bôn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Bùi Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Lưu Hồng Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Vũ Thành Phong | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà: Bùi Thị Châu | Trưởng ban |
| Bà: Bùi Thị Thủy | Thành viên |
| Bà: Phạm Thị Kim Loan | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được lập ngày 25 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi giấy phép đầu tư nên đã dừng triển khai. Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là đơn vị liên quan đến dự án này cũng đã ngừng hoạt động từ năm 2011. Ước tính giá trị tổn thất đối với việc đầu tư vào dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II và Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là 7,855 tỷ đồng. Tổng Công ty chưa đánh giá tổn thất để ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản đầu tư này.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá vốn công trình tại Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7 - Công ty con của Tổng Công ty chưa được tập hợp đầy đủ chứng từ dẫn tới phản ánh thấp hơn so với thực tế đã phát sinh. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TỔNG
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
KIỂM
AS
KIỂM

- Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty và các Công ty con chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ công nợ phải thu khách hàng số tiền là 254 tỷ đồng; Trả trước cho người bán là 20,9 tỷ đồng; Phải thu khác là 85,6 tỷ đồng; Phải trả người bán là 206,78 tỷ đồng; Người mua trả tiền trước là 52,51 tỷ đồng; Các khoản phải trả phải nộp khác là 64,5 tỷ đồng. Điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017, số công nợ Phải thu khách hàng chưa được đối chiếu là 26,4 tỷ đồng; Trả trước cho người bán là 30,6 tỷ đồng; Phải thu khác là 25,5 tỷ đồng; Phải trả người bán là 45,9 tỷ đồng; Người mua trả tiền trước là 46,6 tỷ đồng; Các khoản phải trả phải nộp khác là 47,7 tỷ đồng; Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn là 92,4 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đánh giá được tính chính xác, tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu, phải trả nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 16. Do vậy, Chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá tính phù hợp về giá trị thuần của các khoản đầu tư vào đơn vị này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 9: Tại thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty và các Công ty con có các khoản công nợ tồn đọng lâu năm liên quan đến các dự án, công trình có nguồn vốn ngân sách do công tác trình các cấp thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị kéo dài. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ này.
- Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.18: Doanh thu của hoạt động Kinh doanh bất động sản thuộc dự án Khu dân cư Gò Gai được Tổng Công ty ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán được quy định theo điều khoản của các hợp đồng góp vốn ký với các cá nhân đăng ký mua đất và xây dựng nhà ở tại Dự án Khu dân cư Gò Gai. Đồng thời, Tổng Công ty ghi nhận giá vốn bằng doanh thu và sẽ xác định lãi lỗ khi quyết toán toàn bộ dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1479-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.307.293.168.724 | 2.411.815.635.154 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 348.073.101.474 | 178.503.654.333 |
| 111 | 1. Tiền | | 225.318.534.004 | 137.955.654.494 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 122.754.567.470 | 40.547.999.839 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 39.116.323.915 | 44.226.323.915 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 39.116.323.915 | 44.226.323.915 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.329.945.733.734 | 1.365.304.650.997 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 686.633.478.763 | 648.473.991.483 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 224.071.090.945 | 168.578.871.965 |
| 134 | 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 192.000.000.000 | 221.449.942.961 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 227.772.911.344 | 335.443.315.731 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (531.747.318) | (8.641.471.143) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 566.737.125.320 | 799.093.518.988 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 566.737.125.320 | 799.093.518.988 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 23.420.884.281 | 24.687.486.921 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 899.631.653 | 689.100.836 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.464.657.242 | 12.705.455.434 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 20 | 17.056.595.386 | 11.292.930.651 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 404.523.249.637 | 380.487.508.715 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | 3.100.013.314 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | 1.639.415.794 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 08 | - | 1.460.597.520 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 90.008.306.743 | 140.481.032.414 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 80.394.132.665 | 125.613.255.980 |
| 222 | - Nguyên giá | | 155.138.984.428 | 270.309.829.375 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (74.744.851.763) | (144.696.573.395) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 9.614.174.078 | 14.867.776.434 |
| 228 | - Nguyên giá | | 11.570.119.018 | 17.058.880.875 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.955.944.940) | (2.191.104.441) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 155.774.627.988 | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 157.348.109.076 | - |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.573.481.088) | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 70.116.206.393 | 147.168.270.717 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 6.544.955.769 | 6.544.955.769 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 63.571.250.624 | 140.623.314.948 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 76.188.231.995 | 62.989.125.691 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 54.988.820.103 | 33.235.678.116 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 24.020.732.697 | 33.661.511.890 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (2.821.320.805) | (3.908.064.315) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 12.435.876.518 | 26.749.066.579 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 11.366.930.157 | 24.843.631.094 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 16 | 1.068.946.361 | 1.905.435.485 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.711.816.418.361 | 2.792.303.143.869 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|------------|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.442.854.446.237 | 2.473.377.935.093 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.232.831.450.973 | 2.302.515.122.920 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 513.280.071.400 | 477.271.533.680 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 984.990.335.545 | 947.937.463.375 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 11.734.882.316 | 55.285.243.191 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.137.890.300 | 3.160.477.628 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | 236.941.146.955 | 154.488.628.277 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 22 | 109.917.991.046 | 278.500.421.176 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 364.930.398.667 | 375.031.505.181 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 23 | - | 7.304.999.520 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 7.898.734.744 | 3.534.850.892 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 210.022.995.264 | 170.862.812.173 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 22 | 80.832.310.635 | 95.158.691.071 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 123.640.615.978 | 69.912.010.403 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 34 | 2.764.785.301 | 3.750.117.248 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | 2.785.283.350 | 2.041.993.451 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 268.961.972.124 | 318.925.208.776 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 268.961.972.124 | 318.925.208.776 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 217.359.000.000 | 217.359.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 217.359.000.000 | 217.359.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | 1.370.141.502 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 17.597.050.459 | 17.988.576.930 |
| 419 | 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | 3.500.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 22.721.003.485 | 28.169.755.509 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 16.553.891.577 | 8.730.679.908 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 6.167.111.908 | 19.439.075.601 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 11.284.918.180 | 50.537.734.835 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.711.816.418.361 | 2.792.303.143.869 |

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 2.669.383.826.747 | 2.162.407.471.424 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.669.383.826.747 | 2.162.407.471.424 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 2.569.667.477.834 | 2.070.506.930.435 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 99.716.348.913 | 91.900.540.989 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 15.508.246.281 | 10.378.402.281 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 32.799.184.847 | 20.759.992.918 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 29.814.935.093 | 21.283.130.373 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 1.170.014.320 | (285.473.194) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 76.652.413.050 | 89.052.541.447 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.943.011.617 | (7.819.064.289) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 31 | 8.567.655.105 | 50.167.164.736 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 32 | 6.608.399.892 | 6.043.320.240 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 1.959.255.213 | 44.123.844.496 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.902.266.830 | 36.304.780.207 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | 2.126.707.958 | 12.332.043.682 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 34 | (985.331.947) | 1.077.480.502 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 7.760.890.819 | 22.895.256.023 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 6.167.111.908 | 20.474.942.007 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 1.593.778.911 | 2.420.314.016 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 284 | 942 |

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thu Hiền



Vũ Thị Oanh



Nguyễn Trọng Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 8.902.266.830 | 36.304.780.207 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 22.504.112.699 | (12.337.586.102) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 15.205.481.185 | 18.776.408.871 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (8.807.961.787) | 4.804.639.136 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (4.576.035) | (21.054.967) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (13.703.765.757) | (57.180.709.515) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 29.814.935.093 | 21.283.130.373 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 31.406.379.529 | 23.967.194.105 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (586.825.583.198) | (244.850.725.103) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (160.355.125.189) | (69.629.357.453) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 737.186.137.154 | 51.313.306.846 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.619.457.665 | 434.036.278 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (28.908.659.256) | (21.024.129.499) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.319.879.821) | (15.533.046.467) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 5.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.698.447.166) | (6.794.690.211) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (11.895.720.282) | (282.112.411.504) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (130.564.354.785) | (78.469.720.182) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.607.866.122 | 52.701.475.200 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (3.680.000.000) | (15.972.151.522) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.360.000.000 | 1.307.075.761 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (9.899.662.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*) | | (19.649.945.449) | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 13.960.017.398 | 10.844.984.131 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (135.966.416.714) | (39.487.998.612) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.175.919.632.288 | 824.736.794.370 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (850.748.976.144) | (705.921.354.659) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (7.729.113.765) | (369.704.052) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 317.441.542.379 | 118.445.735.659 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 169.579.405.383 | (203.154.674.457) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 178.503.654.333 | 381.558.778.905 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (9.958.242) | 99.549.885 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>348.073.101.474</u> | <u>178.503.654.333</u> |

¹⁾ Trong đó, số tiền thu từ thoái vốn tại các Công ty con là 30.346.871.839 VND, Số dư tiền và các khoản tương đương tiền của các Công ty con tại thời điểm thoái vốn là 49.996.817.288 VND.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HỆTV ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 217.359.000.000 đồng; Tương đương 21.735.900 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp công trình và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, buro điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy, báo động chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ;
- Khảo sát địa chất các công trình xây dựng. Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công, lắp đặt đường dây, trạm biến thế điện, xây dựng công trình Thủy lợi;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng, chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với Chủ đầu tư và thường kéo dài trên 12 tháng. Các công trình đang thực hiện dở dang bị chậm trễ so với tiến độ kế hoạch đã xác định trong hợp đồng được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm 2017, thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP giai đoạn 2016 - 2020, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác thoái vốn tại 4 Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

- + Công ty Cổ phần Xây dựng 203 thoái vốn thành công 434.000 cổ phiếu với giá trị 4.639.460.000 đồng, chuyển tỷ lệ sở hữu từ 56,00% xuống còn 25,00%;
- + Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234 thoái vốn thành công 356.600 cổ phiếu với giá trị 4.973.320.000 đồng, chuyển tỷ lệ sở hữu từ 50,94% xuống 25,25%;
- + Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 thoái vốn thành công 70.802 cổ phiếu với giá trị 9.168.859.000 đồng, chuyển tỷ lệ sở hữu từ 53,32% xuống 25,00%;
- + Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long đã thoái vốn thành công toàn bộ 754.695 cổ phiếu với giá trị 12.276.623.565 đồng.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 201 | Hải Phòng | 55,31% | 55,31% | Thi công xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7 | Hải Phòng | 51,07% | 51,07% | Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, xây dựng công nghiệp, đóng mới, sửa chữa tàu biển, kinh doanh vận tải; |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15 | Hải Phòng | 54,09% | 54,09% | Xây dựng các công trình công nghiệp, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; |

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng | Hà Nội | 32,32% | 32,32% | Tư vấn và Thiết kế xây dựng: lập Dự án, thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Dự toán, tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng; |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8 | Hà Nội | 36,70% | 36,70% | Khai thác khoáng sản, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thi công xây dựng các công trình công nghiệp; |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4 | Hồ Chí Minh | 36,96% | 36,96% | Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp. |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 | Hải Phòng | 25,00% | 25,00% | Xây lắp các Công trình công nghiệp, sản xuất, kinh doanh vật liệu, kết cấu thép, các kết cấu xây |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 203 | Hải Phòng | 25,00% | 25,00% | Thi công xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 204 | Hải Phòng | 25,25% | 25,25% | Xây dựng các Công trình, gia công sửa chữa cơ khí, kinh doanh phát triển nhà, vật tư, vật liệu xây dựng; |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | Hải Phòng | 26,80% | 26,80% | Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Hải Phòng | 21,65% | 21,65% | Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, buru điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng Đà Nẵng | Hải Phòng | 32,80% | 32,80% | Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, buru điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp. |
| Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng | Hải Phòng | 28,86% | 28,86% | Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng. |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí dở dang cuối năm là chi phí phát sinh theo từng công trình tại Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của từng công trình theo tỷ lệ lãi gộp được xác định theo phương án kinh doanh hàng năm tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Đối với các công trình do Tổng Công ty thực hiện nhưng không xây dựng phương án kinh doanh hàng năm được Công ty kết chuyển doanh thu xây lắp bằng giá vốn xây lắp theo khối lượng hoàn thành tạm xác định theo từng giai đoạn với chủ đầu tư (Kết toán), khi có quyết toán công trình Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ công trình hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Lợi thế kinh doanh | 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 20 - 50 năm |

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản phục vụ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/03/2012. Do vậy, mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định trên nguyên giá mới tính từ thời điểm này.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
|--------------------------|--------|

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong vòng 20 năm nhằm phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty sau khi chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

$$\begin{array}{rclcl} \text{Chi phí phải trả ghi} & = & \text{Giá vốn tương} & - & \text{Chi phí dở dang} \\ \text{nhận trong năm} & & \text{ứng doanh thu} & & \text{đã tập hợp theo} \\ & & & & \text{từng công trình} \end{array}$$

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu của hoạt động Kinh doanh bất động sản thuộc dự án Khu dân cư Gò Gai được Tổng Công ty ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán được quy định theo điều khoản của các hợp đồng góp vốn ký với các cá nhân đăng ký mua đất và xây dựng nhà ở tại Dự án Khu dân cư Gò Gai. Đồng thời, Tổng Công ty ghi nhận giá vốn bằng doanh thu. Khi quyết toán dự án, Tổng Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ dự án. Đến thời điểm 31/12/2017, Doanh thu và Giá vốn lũy kế đã ghi nhận cho dự án là 278.835.232.649 đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.942.598.117 | 6.685.305.383 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 219.375.935.887 | 131.270.349.111 |
| Các khoản tương đương tiền ^[*] | 122.754.567.470 | 40.547.999.839 |
| | <u>348.073.101.474</u> | <u>178.503.654.333</u> |

[*] Tại ngày 31/12/2017, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 122.754.567.470 đồng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 39.116.323.915 | 39.116.323.915 | 44.226.323.915 | 44.226.323.915 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 39.116.323.915 | 39.116.323.915 | 44.226.323.915 | 44.226.323.915 |
| | <u>39.116.323.915</u> | <u>39.116.323.915</u> | <u>44.226.323.915</u> | <u>44.226.323.915</u> |

[*] Tại ngày 31/12/2017, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng có giá trị 39.116.323.915 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Địa chỉ | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|-------------|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
| | | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng | Hà Nội | 32,32% | 32,32% | 490.572.499 | 32,32% | 32,32% | 635.968.847 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8 | Hà Nội | 36,70% | 36,70% | 1.881.054.658 | 36,70% | 36,70% | 2.336.309.082 |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4 | Hồ Chí Minh | 36,96% | 36,96% | 10.318.845.240 | 36,43% | 37,00% | 8.183.620.390 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 204 | Hải Phòng | 25,25% | 25,25% | 14.292.743.236 | 25,25% | 37,00% | 14.357.079.797 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Hải Phòng | 21,65% | 21,65% | 1.652.558.067 | 21,65% | 21,65% | 1.515.480.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 ^[1] | Hải Phòng | | | | 35,26% | 35,26% | 2.468.220.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng | Đà Nẵng | 32,80% | 32,80% | 2.356.391.948 | 32,80% | 32,80% | 2.296.140.000 |
| - Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng | Hải Phòng | 28,86% | 28,86% | 1.523.421.234 | 28,86% | 28,86% | 1.442.860.000 |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 ^[2] | Hải Phòng | 25,00% | 25,00% | 7.434.393.443 | | | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 203 ^[3] | Hải Phòng | 25,00% | 25,00% | 3.877.194.853 | | | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng ^[4] | Hải Phòng | 26,80% | 26,80% | 11.161.644.925 | | | - |
| | | | | 54.988.820.103 | | | 33.235.678.116 |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

^[1] Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 đã huy động bổ sung vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 35,26% xuống 12,34%;

^[2] Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5: Tổng Công ty đã thoái vốn và bán 70.802 cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu từ 53,32% xuống 25%;

^[3] Công ty Cổ phần Xây dựng 203: Tổng Công ty đã thoái vốn và bán 434.000 cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu từ 56% xuống 25%;

^[4] Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng đã huy động bổ sung vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 53,6% xuống 26,8%;

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 41.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9 | 1.121.824.708 | (980.038.705) | 1.121.824.708 | (521.382.215) |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long | - | - | 11.608.999.193 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC | 2.659.562.100 | (1.841.282.100) | 2.659.562.100 | (1.386.682.100) |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc | 7.574.573.892 | - | 7.574.573.892 | - |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 | 6.196.551.997 | - | 6.196.551.997 | - |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Hải Phòng | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | 2.468.220.000 | - | - | - |
| | 24.520.732.697 | (2.821.320.805) | 33.661.511.890 | (3.908.064.315) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn | 15.310.415.323 | 15.310.415.323 |
| - Ban quản lý Dự án các Công trình Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Phòng | 4.157.833.000 | 4.157.833.000 |
| - Ban quản lý dự án Hàng Hải | 6.350.660.471 | 9.331.938.244 |
| - Ban quản lý dự án Xây dựng Công trình Cơ sở 2 Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp | 20.937.566.140 | 27.968.002.130 |
| - Ban quản lý dự án Cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng | 49.594.330.925 | 37.395.091.426 |
| - Ban quản lý Công trình Xây dựng và Phát triển Đô thị | 3.812.351.000 | 7.137.919.059 |
| - Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng Quận Hồng Bàng | 47.232.786.000 | 68.976.956.000 |
| - Ban quản lý dự án cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương | 166.831.863.197 | - |
| - Ban quản lý dự án giao thông đường thủy, đường bộ Hải Phòng | 59.820.452.000 | - |
| - Tổ hợp nhà thầu JGCS | - | 27.405.802.443 |
| - Trường Đại học sư phạm thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh | 41.744.101.813 | - |
| - Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Hải Phòng | 43.980.715.154 | 11.247.488.990 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Hàng hải Hải Phòng | - | 23.260.139.087 |
| - Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 862.823.686 | 9.958.704.369 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái | - | 8.488.070.983 |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng | - | 11.921.129.613 |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Phát | - | 7.191.883.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 225.997.580.054 | 380.362.033.610 |
| | 686.633.478.763 | 650.113.407.277 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i> | 7.065.333.728 | 331.029.023 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Việt Nhật JPWAY | 12.944.464.000 | - | 12.944.464.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | 13.393.180.791 | - | 22.069.827.424 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng | 18.898.552.230 | - | 24.888.956.700 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Haco Hải Phòng | 15.366.214.000 | - | 15.366.214.000 | - |
| - Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh | 4.627.443.093 | - | 17.039.491.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp | 15.318.325.816 | - | 15.735.389.748 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng | - | - | 7.203.205.046 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải số 9 | 31.164.931.888 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Thuận Thành | 20.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng | 14.572.914.628 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 77.785.064.499 | - | 53.331.324.047 | - |
| | 224.071.090.945 | - | 168.578.871.965 | - |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 38.024.901.527 | - | 51.847.203.107 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i> | | | | |

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Sơn | - | 8.503.159.326 |
| - Các khoản phải thu về cho vay khác | - | 20.946.783.635 |
| | 192.000.000.000 | 221.449.942.961 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 352.895.964 | - | 3.006.699.057 | - |
| - Tạm ứng | 55.873.063.181 | - | 182.204.079.111 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 22.566.684.608 | - | 15.103.477.301 | - |
| - Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi | 1.272.493.135 | - | 471.994.509 | - |
| - Phải thu ứng chi phí hoạt động của các Ban điều hành dự án | 14.291.911.184 | - | 12.769.328.317 | - |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4 | - | - | 2.072.410.648 | - |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 | 29.441.970.482 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | 10.205.313.162 | - | 28.575.136.754 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng | 2.133.009.351 | - | 2.946.617.234 | - |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8 | 3.708.778.516 | - | 3.528.452.774 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | 16.204.248.307 | - | 6.963.037.982 | - |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 | 10.357.084.371 | - | 9.644.443.057 | - |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16 | 1.478.523.692 | - | 1.478.523.692 | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | 18.177.222.789 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng | 2.225.478.475 | - | 2.286.236.771 | - |
| - Công ty Cổ phần LISEMCO | 1.072.573.298 | - | 1.072.573.298 | (1.072.573.298) |
| - Công ty TNHH BERJAYA HANDICO 12 | 7.959.794.873 | - | 7.959.794.873 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng | 146.804.136 | - | 76.090.031 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hệ thống | 63.020.914 | - | 4.029.875.528 | - |
| - Phải thu tiền phí bảo lãnh | - | - | 308.710.706 | - |
| - Khoản lỗ khi sáp nhập Công ty Xây lắp Cơ giới | 14.151.772.308 | - | 14.151.772.308 | - |
| - Chi phí xuất toán theo biên bản Thuế | - | - | 6.406.750.958 | - |
| - Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP (Cienco8) | 9.883.864.606 | - | - | - |
| - Phải thu khác từ dự án Nhân Quyền | - | - | 12.949.746.000 | - |
| - Phải thu tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc | - | - | 2.981.623.665 | - |
| - Phải thu Ban điều hành dự án Quảng Ninh | - | - | 1.879.500.000 | - |
| - Phải thu khác | 6.206.403.992 | - | 12.576.441.157 | - |
| | 227.772.911.344 | - | 335.443.315.731 | (1.072.573.298) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 1.460.597.520 | - |
| | - | - | 1.460.597.520 | - |

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 68.995.985.591 | 68.464.238.273 | 77.882.129.989 | 69.240.658.846 |
| + Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng | 1.412.426.867 | 1.412.426.867 | 1.412.426.867 | - |
| + Công ty Cổ phần Kết cấu thép & Xây Dựng Vinasshin | 3.500.225.000 | 3.500.225.000 | 3.500.225.000 | 3.500.225.000 |
| + Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Ngô Quyền | 5.639.008.986 | 5.639.008.986 | 5.639.008.986 | 5.639.008.986 |
| + Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Lắp máy TMC | 2.116.527.784 | 2.116.527.784 | 2.116.527.784 | 2.116.527.784 |
| + Công ty Cổ phần Lisemco | 1.072.573.298 | 1.072.573.298 | 1.072.573.298 | - |
| + Ban quản lý dự án Hạ tầng Tà Ngạn | 15.310.415.323 | 15.310.415.323 | 15.310.415.323 | 15.310.415.323 |
| + Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đầu tư Phát triển Đô Thị | 6.826.688.000 | 6.826.688.000 | 6.826.688.000 | 6.826.688.000 |
| + Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 7.339.778.243 | 7.339.778.243 | 7.339.778.243 | 7.339.778.243 |
| + Sở Xây dựng Tỉnh Hải Dương | 3.411.954.483 | 3.411.954.483 | 3.411.954.483 | 3.411.954.483 |
| + Công ty TNHH Berjaya Handico 12 | 13.710.775.176 | 13.710.775.176 | 13.710.775.176 | 13.710.775.176 |
| + Công ty TNHH Posco E&C Việt Nam | - | - | 592.665.769 | 592.665.769 |
| + Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu | - | - | 1.244.740.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | - | - | 2.103.865.804 | - |
| + Các khoản phải thu khác | 8.655.612.431 | 8.123.865.113 | 13.600.485.256 | 10.792.620.082 |
| | 68.995.985.591 | 68.464.238.273 | 77.882.129.989 | 69.240.658.846 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.009.996.563 | - | 3.901.457.444 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 854.556.446 | - | 1.189.043.353 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 564.872.572.311 | - | 783.731.551.475 | - |
| - Thành phẩm | - | - | 10.041.846.716 | - |
| - Hàng hóa | - | - | 229.620.000 | - |
| | 566.737.125.320 | - | 799.093.518.988 | - |

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án | 21.924.149.445 | - | 111.328.419.874 | - |
| Dự án Khu dân cư Gò Gai | 21.924.149.445 | - | 111.328.419.874 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp | 542.948.422.866 | - | 672.403.131.601 | - |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I | 129.471.943.204 | - | 128.652.446.048 | - |
| Công trình Hệ thống xử lý nước thải tại Việt Trì | 2.448.563.949 | - | 5.139.899.265 | - |
| Công trình Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm | 855.211.956 | - | 6.841.389.113 | - |
| Hệ thống cống thu gom và trạm bơm nước thải Đà Lạt | 34.948.727.541 | - | 2.737.230.032 | - |
| Dự án gói thầu J mở rộng nhà máy xử lý nước thải Thành phố Hồ Chí Minh | 28.591.829.153 | - | 1.942.304.762 | - |
| Gói thầu CP3 - Cát Hải, Hải Phòng | 20.503.636.729 | - | - | - |
| Gói thầu A2 - Xây dựng tuyến cống nước thải Hải Phòng | 11.273.453.342 | - | 11.267.394.213 | - |
| Công trình Đầu tư chợ và điểm dân cư Nhân Quyền | - | - | 22.293.491.374 | - |
| Dự án Chung cư U19 - Lam Sơn | 29.157.015.602 | - | - | - |
| Công trình Bệnh viện Vận tải 2 Đà Nẵng 456 | - | - | 6.086.438.339 | - |
| Gói thầu 12A - Xây lắp XL1 | 11.041.318.603 | - | - | - |
| Công trình 266 Trần Nguyễn Hãn | - | - | 41.594.599.415 | - |
| Công trình Thoát nước Thành phố Hải Phòng | 19.414.558.883 | - | 13.998.722.193 | - |
| Công trình Rác thải Gia Minh TN | - | - | 41.017.768.241 | - |
| Công trình Cọc bê tông Vĩnh Niệm | - | - | 3.254.976.545 | - |
| Công trình Ụ tàu 20.000 tấn Bến Kiền | 8.852.825.360 | - | 8.852.825.360 | - |
| Công trình thoát nước Quảng Trị | - | - | 10.003.783.378 | - |
| Công trình Đà Lạt | - | - | 21.254.217.848 | - |
| Công trình khác | 246.389.338.544 | - | 347.465.645.475 | - |
| | 564.872.572.311 | - | 783.731.551.475 | - |

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| + Dự án Thạch Bàn (Gói CT4) | 6.544.955.769 | - | 6.544.955.769 | - |
| | 6.544.955.769 | - | 6.544.955.769 | - |
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | | | VND | VND |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Xây dựng cơ bản | | | 63.571.250.624 | 140.623.314.948 |
| + Tòa nhà trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng | | | - | 80.995.775.493 |
| + Khu chung cư 97 Bạch Đằng (Nhà 11 tầng) ^[2] | | | 41.137.922.418 | 41.107.546.145 |
| + Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II ^[3] | | | 16.481.463.059 | 16.481.463.059 |
| + Chi phí xây dựng công trình khác | | | 5.951.865.147 | 2.038.530.251 |
| | | | 63.571.250.624 | 140.623.314.948 |

^[1] Dự án xây dựng Tòa nhà trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng được đầu tư phê duyệt theo Quyết định số 30/QĐ-HDQT ngày 07/07/2015 của Hội đồng Quản trị. Tòa nhà được xây dựng 16 tầng trên quy mô 1.067 m² đất với tổng mức đầu tư là 179.871.137.622 đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, Dự án đã được bàn giao đưa vào sử dụng với giá trị ghi tăng Bất động sản đầu tư là 157.348.109.076 đồng, giá trị ghi tăng Tài sản cố định hữu hình là 29.944.481.457 đồng.

^[2] Dự án Khu chung cư 97 Bạch Đằng có tổng mức đầu tư là 81.055.551.734 đồng, khởi công từ tháng 01/2010, thời gian dự kiến hoàn thành là đầu năm 2018. Tính đến thời điểm 31/12/2017 đã thi công xong 8/11 tầng của dự án. Theo Nghị quyết số 08/NQ-HDQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị, Dự án đang tạm thời dừng thi công để tiếp tục nghiên cứu phương án đầu tư hoặc chuyển nhượng lại dự án.

^[3] Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi giấy phép đầu tư nên đã dừng triển khai. Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là đơn vị liên quan đến dự án này cũng đã ngừng hoạt động từ năm 2011. Ước tính giá trị tổn thất đối với việc đầu tư vào dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II và Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là 7.855 triệu đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 106.741.710.886 | 103.574.099.537 | 57.462.044.234 | 2.328.609.718 | 203.365.000 | 270.309.829.375 |
| - Mua trong năm | - | 11.297.090.908 | 6.754.152.728 | 230.399.636 | - | 18.281.643.272 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 29.944.481.457 | - | - | - | - | 29.944.481.457 |
| - Tăng khác | - | 2.732.888.664 | 611.721.905 | - | - | 3.344.610.569 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (204.709.091) | (2.300.865.801) | (1.979.605.428) | (165.384.900) | - | (4.650.565.220) |
| - Giảm do thoái vốn tại Công ty con | (56.619.806.906) | (63.173.339.338) | (30.094.872.316) | (1.143.800.908) | (133.365.000) | (151.165.184.468) |
| - Giảm khác | (10.925.830.557) | - | - | - | - | (10.925.830.557) |
| Số dư cuối năm | 68.935.845.789 | 52.129.873.970 | 32.753.441.123 | 1.249.823.546 | 70.000.000 | 155.138.984.428 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39.623.891.104 | 68.775.478.019 | 34.718.483.604 | 1.427.887.822 | 150.832.846 | 144.696.573.395 |
| - Khấu hao trong năm | 2.873.499.257 | 6.656.121.275 | 3.653.477.960 | 276.319.380 | 26.526.831 | 13.485.944.703 |
| - Tăng khác | - | 2.514.263.906 | 611.721.905 | - | - | 3.125.985.811 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (204.709.091) | (1.863.560.382) | (1.904.724.988) | (165.384.900) | - | (4.138.379.361) |
| - Giảm do thoái vốn tại Công ty con | (17.875.381.584) | (37.865.087.887) | (17.577.166.639) | (689.792.085) | (107.359.677) | (74.114.787.872) |
| - Giảm khác | (8.310.484.913) | - | - | - | - | (8.310.484.913) |
| Số dư cuối năm | 16.106.814.773 | 38.217.214.931 | 19.501.791.842 | 849.030.217 | 70.000.000 | 74.744.851.763 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 67.117.819.782 | 34.798.621.518 | 22.743.560.630 | 900.721.896 | 52.532.154 | 125.613.255.980 |
| Tại ngày cuối năm | 52.829.031.016 | 13.912.659.039 | 13.251.649.281 | 400.793.329 | - | 80.394.132.665 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.499.630.245 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.493.602.513 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị lợi thế thương mại | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Chi phí san lấp mặt bằng | Cộng |
|--|-------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.000.000.000 | 7.507.719.018 | 50.000.000 | 3.501.161.857 | 17.058.880.875 |
| - Giảm do thoái vốn tại các Công ty con | - | (1.937.600.000) | (50.000.000) | (3.501.161.857) | (5.488.761.857) |
| Số dư cuối năm | 6.000.000.000 | 5.570.119.018 | - | - | 11.570.119.018 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.200.000.000 | 578.358.608 | 20.000.000 | 392.745.833 | 2.191.104.441 |
| - Khấu hao trong năm | 300.000.000 | 153.627.976 | 10.000.000 | - | 463.627.976 |
| - Giảm do thoái vốn tại các Công ty con | - | (276.041.644) | (30.000.000) | (392.745.833) | (698.787.477) |
| Số dư cuối năm | 1.500.000.000 | 455.944.940 | - | - | 1.955.944.940 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.800.000.000 | 6.929.360.410 | 30.000.000 | 3.108.416.024 | 14.867.776.434 |
| Tại ngày cuối năm | 4.500.000.000 | 5.114.174.078 | - | - | 9.614.174.078 |

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà và Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 157.348.109.076 | 157.348.109.076 |
| Số dư cuối năm | 157.348.109.076 | 157.348.109.076 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 1.573.481.088 | 1.573.481.088 |
| Số dư cuối năm | 1.573.481.088 | 1.573.481.088 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - |
| Tại ngày cuối năm | 155.774.627.988 | 155.774.627.988 |

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 155.774.627.988 VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 135.666.267 |
| - Chi phí thuê văn phòng | - | 162.843.588 |
| - Chi phí chung chờ phân bổ | 899.631.653 | 390.590.981 |
| | 899.631.653 | 689.100.836 |
| b) Dài hạn | | |
| - Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | 1.440.000.000 | 6.620.349.992 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 7.640.945.283 | 12.419.438.568 |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 15 | 1.569.861.600 | 2.093.148.800 |
| - Chi phí lãi vay trung hạn chưa phân bổ | - | 2.694.023.141 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ | 716.123.274 | 870.890.661 |
| - Các khoản khác | - | 145.779.932 |
| | 11.366.930.157 | 24.843.631.094 |

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Số dư đầu năm | 1.905.435.485 | 2.223.008.066 |
| - Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm | (317.572.582) | (317.572.581) |
| - Giá trị lợi thế thương mại giảm do thoái vốn trong năm | (518.916.542) | - |
| Số dư cuối năm | 1.068.946.361 | 1.905.435.485 |

7. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | | 31/12/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giảm do thoái vốn tại Công ty con | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 372.761.000.746 | 372.761.000.746 | 1.110.507.279.885 | 848.019.109.488 | 279.323.174.640 | 355.925.996.503 | 355.925.996.503 |
| - Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 43.727.080.160 | 43.727.080.160 | 100.509.024.080 | 87.908.428.240 | - | 56.327.676.000 | 56.327.676.000 |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Hải Phòng | 122.646.332.994 | 122.646.332.994 | 227.106.400.965 | 226.330.183.673 | 85.457.550.286 | 37.965.000.000 | 37.965.000.000 |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Đông Hải Phòng | 43.687.128.141 | 43.687.128.141 | 144.501.019.248 | 123.266.903.559 | 64.921.243.830 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 86.422.235.247 | 86.422.235.247 | 398.839.525.026 | 293.742.183.354 | 19.890.792.704 | 171.628.784.215 | 171.628.784.215 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 83.563.740.422 | 37.435.407.181 | - | 49.128.333.241 | 49.128.333.241 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng | 3.674.528.523 | 3.674.528.523 | 23.636.061.015 | 9.961.319.529 | 8.626.624.769 | 8.722.645.240 | 8.722.645.240 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Hải Phòng | 2.226.780.787 | 2.226.780.787 | 42.400.410.972 | 13.963.633.952 | - | 30.663.557.807 | 30.663.557.807 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 71.692.173.157 | 41.950.000.000 | 29.742.173.157 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng | 4.619.900.000 | 4.619.900.000 | - | - | 4.619.900.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 7.035.000.000 | 7.035.000.000 | - | - | 7.035.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hải Phòng | 11.056.756.176 | 11.056.756.176 | - | - | 11.056.756.176 | - | - |
| - Vay cá nhân | 44.665.258.718 | 44.665.258.718 | 18.258.925.000 | 13.461.050.000 | 47.973.133.718 | 1.490.000.000 | 1.490.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 2.270.504.435 | 2.270.504.435 | 9.004.402.164 | 599.899.992 | 1.670.604.443 | 9.004.402.164 | 9.004.402.164 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 599.899.992 | 599.899.992 | 2.456.333.328 | 599.899.992 | - | 2.456.333.328 | 2.456.333.328 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 6.548.068.836 | - | - | 6.548.068.836 | 6.548.068.836 |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Đông Hải Phòng | 1.370.928.443 | 1.370.928.443 | - | - | 1.370.928.443 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 299.676.000 | 299.676.000 | - | - | 299.676.000 | - | - |
| | 375.031.505.181 | 375.031.505.181 | 1.119.511.682.049 | 848.619.009.480 | 280.993.779.083 | 364.930.398.667 | 364.930.398.667 |

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giảm do thoái vốn tại Công ty con | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | | |
| Vay dài hạn | 54.294.616.186 | 54.294.616.186 | 65.412.352.403 | 2.729.866.656 | 2.219.982.443 | 114.757.119.490 | 114.757.119.490 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 1.686.922.224 | 1.686.922.224 | 6.665.583.328 | 2.729.866.656 | - | 5.622.638.896 | 5.622.638.896 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng | 50.387.711.519 | 50.387.711.519 | 58.746.769.075 | - | - | 109.134.480.594 | 109.134.480.594 |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Đông Hải Phòng | 1.370.928.443 | 1.370.928.443 | - | - | 1.370.928.443 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 849.054.000 | 849.054.000 | - | - | 849.054.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) | 17.887.898.652 | 17.887.898.652 | - | - | - | 17.887.898.652 | 17.887.898.652 |
| | 72.182.514.838 | 72.182.514.838 | 65.412.352.403 | 2.729.866.656 | 2.219.982.443 | 132.645.018.142 | 132.645.018.142 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.270.504.435) | (2.270.504.435) | (9.004.402.164) | (599.899.992) | (1.670.604.443) | (9.004.402.164) | (9.004.402.164) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 69.912.010.403 | 69.912.010.403 | | | | 123.640.615.978 | 123.640.615.978 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------|---------------|-------------------|-----------------|----------------|
| | | | | VND | VND |
| 1. Công ty mẹ | | | | | |
| Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | VND | Theo từng khế | Tín chấp | 48.930.000.000 | 36.303.733.160 |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Hải Phòng | VND | Theo từng hợp | Thế chấp bằng | 31.800.000.000 | 18.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | VND | Theo từng khế | Tín chấp | 157.931.267.931 | 63.423.343.651 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng | VND | Theo từng khế | Tín chấp | 49.128.333.241 | 3.000.000.000 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------|---------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| 2. Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 201 | | | | | |
| Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 8%/năm | Tín chấp | 7.397.676.000 | 7.423.347.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | VND | 9%/năm | Tín chấp | - | 4.407.165.200 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 7,9%/năm | Tín chấp | 8.722.645.240 | - |
| 3. Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7 | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 7%/năm | Tín chấp | 6.165.000.000 | 5.742.684.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | VND | 8%/năm | Tín chấp | - | 1.460.002.000 |
| Vay cá nhân | VND | 9%/năm | Tín chấp | 1.490.000.000 | 3.252.000.000 |
| 4. Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 15 | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | VND | 9,5%/năm | Tín chấp | 13.697.516.284 | 3.414.382.960 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Hải Phòng | VND | 9,5%/năm | Tín chấp | 30.663.557.807 | 2.226.780.787 |
| 5. Công ty Cổ phần Xây dựng 203 | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Hải Phòng | VND | Theo từng hợp | Tín chấp | - | 34.983.681.134 |
| Vay cá nhân | VND | 8% - 12% | Tín chấp | - | 35.291.170.000 |
| 6. Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234 | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Hải Phòng | VND | Theo từng khế | Tín chấp | - | 5.757.119.351 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng | VND | Theo từng khế | Tín chấp | - | 3.674.528.523 |
| 7. Công ty Cổ phần Xây dựng 5 | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Đông Hải Phòng | VND | Theo từng khế | Tài sản đảm bảo | - | 43.687.128.141 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | VND | Theo từng khế | Tài sản đảm bảo | - | 13.717.341.436 |
| Vay cá nhân | VND | Từ 1.2% đến | Tín chấp | - | 20.000.000 |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 7%/năm | Tài sản bảo đảm | - | 58.162.848.509 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 9,5%/năm | Tài sản bảo đảm | - | 4.619.900.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | VND | 8,5%/năm | Tài sản bảo đảm | - | 7.035.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hải Phòng | VND | 12%/năm | Tài sản bảo đảm | - | 11.056.756.176 |
| Vay cá nhân | VND | 12%/năm | Tín chấp | - | 6.102.088.718 |
| | | | | 355.925.996.503 | 372.761.000.746 |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------|-------------------------------------|------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Công ty mẹ | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | VND | Theo từng hợp đồng | Từ 2018 đến 2019 | Tài sản đảm bảo | 5.622.638.896 | 1.686.922.224 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng | VND | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm + 2% | 2027 | Tài sản đảm bảo | 109.134.480.594 | 50.387.711.519 |
| 2. Công ty Cổ phần Xây dựng 5 | | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Đông Hải F | VND | Thả nổi có điều chỉnh | 2017 | Tài sản đảm bảo | - | 1.370.928.443 |
| 3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | VND | 9% | 2019 | Tài sản đảm bảo | - | 849.054.000 |
| 4. Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 201 | | | | | | |
| Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) | | | | | 17.887.898.652 | 17.887.898.652 |
| | | | | | 132.645.018.142 | 72.182.514.838 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (9.004.402.164) | (2.270.504.435) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | 123.640.615.978 | 69.912.010.403 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital | 21.850.847.758 | 21.850.847.758 | 26.117.598.251 | 26.117.598.251 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Hoàng Nguyên | 53.422.128.042 | 53.422.128.042 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng | 11.327.451.091 | 11.327.451.091 | 23.333.537.154 | 23.333.537.154 |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long | 9.207.554.079 | 9.207.554.079 | 9.207.554.079 | 9.207.554.079 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh | - | - | 8.641.285.090 | 8.641.285.090 |
| - Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Vũ Hoàng | - | - | 8.056.105.000 | 8.056.105.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Minh Hải | 8.019.018.894 | 8.019.018.894 | 8.019.018.894 | 8.019.018.894 |
| - Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới | 106.657.308.512 | 106.657.308.512 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 203 | 14.215.924.503 | 14.215.924.503 | - | - |
| - Công ty TNHH Bích Vân | - | - | 11.543.960.526 | 11.543.960.526 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đặng Phúc | - | - | 15.829.464.058 | 15.829.464.058 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc | 10.271.430.780 | 10.271.430.780 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Hải Vân | - | - | 6.959.607.524 | 6.959.607.524 |
| - Công ty TNHH Thương mại thép Minh Châu | - | - | 11.333.348.942 | 11.333.348.942 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh | 1.511.256.003 | 1.511.256.003 | 9.119.119.637 | 9.119.119.637 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp | - | - | 7.208.320.794 | 7.208.320.794 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 276.797.151.738 | 276.797.151.738 | 331.902.613.731 | 331.902.613.731 |
| | 513.280.071.400 | 513.280.071.400 | 477.271.533.680 | 477.271.533.680 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 177.037.249.405 | 177.037.249.405 | 115.451.718.711 | 115.451.718.711 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i> | | | | |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẢN HẠN

| | Công trình | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| - Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú | Nhà máy Nhiệt điện Long Phú | 26.103.010.279 | 22.393.884.667 |
| - Tổng đội thanh niên xung phong | Dự án xây dựng Đảo Bạch Long Vĩ | 32.243.747.194 | 31.903.013.194 |
| - Ban Quản lý Dự án Cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng | Dự án cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng | 143.283.209.792 | 104.517.603.447 |
| - Ban điều hành Dự án Nước Hải Phòng | Dự án xây dựng tuyến cống nước thải Hải Phòng | 32.561.571.167 | - |
| - Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Việt Đức | Công trình Trường Đại học Việt Đức | 36.420.166.322 | 29.265.951.419 |
| - Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Posco | Dự án gói thầu J mở rộng nhà máy xử lý nước thải Thành phố Hồ Chí Minh | 12.527.778.528 | 23.650.656.841 |
| - Đại học Đà Nẵng | Công trình Đại học Đà Nẵng | - | 30.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế | Gói thầu CP3 - Cát Hải, Hải Phòng | 86.602.635.687 | - |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng | 453.683.587.741 | 453.683.587.741 |
| - Ban Quản lý Dự án Khu vực các Công trình GTVT - Sở GTVT Hải Phòng | Công trình giao thông vận tải Hải Phòng | - | 31.914.789.951 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | | 161.564.628.835 | 220.607.976.115 |
| | | 984.990.335.545 | 947.937.463.375 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Giảm do thoái vốn tại Công ty con | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 10.997.884.081 | 27.626.493.304 | 22.867.750.624 | 37.725.205.460 | 13.285.965.709 | 14.219.425.382 | 2.704.614.060 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | 626.719.306 | 156.033.907 | 470.685.399 | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 658.394.160 | 658.394.160 | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 195.551.692 | 4.635.621.651 | 2.126.707.958 | 3.319.879.821 | 5.220.686.942 | 2.788.835.302 | 815.046.456 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 52.298.907 | 302.865.344 | 681.698.404 | 686.884.119 | 210.736.308 | - | 34.644.414 |
| - Thuế tài nguyên | 19.532.266 | - | - | - | - | 19.532.266 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 8.420.802.799 | 2.185.316.196 | 6.233.131.356 | 2.923.049.570 | 1.138.731 | 1.451.076.800 |
| - Các loại thuế khác | 27.663.705 | 11.637.351.672 | 1.012.438.544 | 3.558.372.560 | 5.393.161.750 | 27.663.705 | 3.698.255.906 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 2.662.108.421 | 1.035.678.675 | 460.367.007 | 206.175.409 | - | 3.031.244.680 |
| | 11.292.930.651 | 55.285.243.191 | 31.194.703.867 | 52.798.268.390 | 27.710.461.087 | 17.056.595.386 | 11.734.882.316 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 2.310.460.946 | 970.403.671 |
| - Trích trước chi phí thực hiện các công trình | 233.991.884.083 | 153.352.694.441 |
| + Công trình Xây dựng Nhà máy Xử lý nước thải Vĩnh Niệm | - | 6.521.763.883 |
| + Công trình GóI thầu 6A - Thi công nạo vét Kênh Tắt | - | 4.853.276.875 |
| + Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình | - | 8.625.951.338 |
| + Công trình Trung tâm hành chính, chính trị Quận Hồng Bàng | 197.852.200 | 32.911.226.931 |
| + Dự án Cải thiện Môi trường nước Thành phố Huế | 3.872.966.776 | 9.528.842.361 |
| + Dự án mở rộng đường khu Công nghiệp Đình Vũ | 12.164.655.832 | - |
| + Gói thầu Xây lắp XLI (cầu vượt Nguyễn Bình Khiêm) | 38.622.849.955 | - |
| + Dự án cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương | 22.064.522.717 | - |
| + Công trình nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân | 27.785.429.248 | - |
| + Dự án nâng cấp, cải tạo đường Trần Tất Văn, Kiến An, Hải Phòng | 23.751.528.182 | - |
| + Dự án đầu tư xây dựng Đại học Đà Nẵng giai đoạn III | 9.731.172.593 | - |
| + Gói thầu A2 xây dựng tuyến cống nước thải | 5.044.060.645 | - |
| + Dự án Khu dân cư Gò Gai | 69.376.878.101 | - |
| + Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh | - | 6.357.566.440 |
| + Trích trước chi phí Công trình NMNĐ Vĩnh Tân 4 | - | 7.372.031.147 |
| + Các công trình khác | 21.379.967.834 | 77.182.035.466 |
| - Chi phí phải trả khác | 638.801.926 | 165.530.165 |
| | 236.941.146.955 | 154.488.628.277 |

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 220.123.028 | 910.148.618 |
| - Bảo hiểm xã hội | 2.578.044.652 | 3.782.592.584 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 16.902.649 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 90.717.571 | 672.137.137 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6.133.499.890 | 6.243.473.855 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 100.895.605.905 | 266.875.166.333 |
| + Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng | 1.285.037.630 | 1.285.037.630 |
| + Phải trả khách hàng về tiền dự án Gò Gai | 2.505.600.000 | 9.850.800.000 |
| + Phải trả chi phí tạm ứng thực hiện công trình | 73.720.289.210 | 247.199.964.244 |
| + Phải trả lãi vay | - | 433.781.438 |
| + Phải trả Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (DATC) | 2.066.814.000 | 2.066.814.000 |
| + Phải trả Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 phần vốn góp hợp tác kinh doanh | 3.587.051.878 | - |
| + Phải trả Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp Bộ Xây dựng | 1.931.898.169 | - |
| + Phải trả Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển hạ tầng Bạch Đằng 6(*) | 3.086.272.800 | - |
| + Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12(*) | 3.086.272.800 | - |
| + Phải trả khác | 9.626.369.418 | 6.038.769.021 |
| | 109.917.991.046 | 278.500.421.176 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 62.452.609.660 | 67.647.746.096 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 18.379.700.975 | 27.510.944.975 |
| + Phải trả vốn góp đầu tư vào Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II (**) | 16.200.889.534 | 16.200.889.534 |
| + Phải trả vốn Ngân sách cấp cho Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II (**) | 2.178.811.441 | 2.178.811.441 |
| + Phải trả Công ty Cổ phần Licogi 15 | - | 6.829.116.000 |
| + Phải trả Công ty Thành Đô | - | 2.302.128.000 |
| | 80.832.310.635 | 95.158.691.071 |

(*) Phần vốn góp của các bên liên doanh để thực hiện đầu tư xây dựng Tòa nhà phức hợp tại 268 Trần Nguyên Hãn, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

(**) Phần vốn của các bên liên doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc và phần vốn Ngân sách do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho Tổng Công ty thực hiện Dự án nhà máy Xi măng Long Thọ II.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | 7.304.999.520 |
| | - | 7.304.999.520 |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 2.785.283.350 | 2.041.993.451 |
| | 2.785.283.350 | 2.041.993.451 |

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 217.359.000.000 | 1.370.141.502 | 13.623.272.362 | 22.251.957.665 | 51.631.645.553 | 4.672.530.216 | 310.908.547.298 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 20.474.942.007 | 2.420.314.016 | - | 22.895.256.023 |
| Tăng khác | - | - | 20.462.101 | 53.956.106 | 61.997.635 | - | 136.415.843 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 4.344.842.467 | (13.521.277.757) | (2.625.830.213) | - | (11.802.265.503) |
| Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh n | - | - | - | - | - | (1.172.530.216) | (1.172.530.216) |
| Giảm khác | - | - | - | (1.089.822.512) | (950.392.157) | - | (2.040.214.669) |
| Số dư cuối năm trước | 217.359.000.000 | 1.370.141.502 | 17.988.576.930 | 28.169.755.509 | 50.537.734.835 | 3.500.000.000 | 318.925.208.776 |
| Số dư đầu năm nay | 217.359.000.000 | 1.370.141.502 | 17.988.576.930 | 28.169.755.509 | 50.537.734.835 | 3.500.000.000 | 318.925.208.776 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 6.167.111.908 | 1.593.778.911 | - | 7.760.890.819 |
| Tăng khác | - | - | - | 278.179.863 | - | - | 278.179.863 |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ | - | - | 4.998.408.002 | (16.019.178.001) | - | - | (11.020.769.999) |
| Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con | - | - | 82.966.457 | (786.010.057) | (1.557.281.368) | - | (2.260.324.968) |
| Nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp cấp trên | - | - | - | (1.931.898.169) | - | (3.500.000.000) | (5.431.898.169) |
| Trả cổ tức tại Công ty con | - | - | - | - | - | - | - |
| Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền KS tại các Công ty con | - | (1.370.141.502) | (5.472.900.930) | 6.843.042.432 | (39.289.314.198) | - | (39.289.314.198) |
| Số dư cuối năm nay | 217.359.000.000 | - | 17.597.050.459 | 22.721.003.485 | 11.284.918.180 | - | 268.961.972.124 |

Việc phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ và các công ty con đã được thực hiện theo đúng các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên của từng công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Bộ Xây dựng | 205.634.000.000 | 94,61% | 205.634.000.000 | 94,61% |
| Các cổ đông khác | 11.725.000.000 | 5,39% | 11.725.000.000 | 5,39% |
| | 217.359.000.000 | 100% | 217.359.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 217.359.000.000 | 217.359.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 217.359.000.000 | 217.359.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 6.520.770.000 | 6.484.810.307 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.735.900 | 21.735.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.735.900 | 21.735.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.735.900 | 21.735.900 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.735.900 | 21.735.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.735.900 | 21.735.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Tổng Công ty

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 17.597.050.459 | 17.988.576.930 |
| | 17.597.050.459 | 17.988.576.930 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------|-------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 189.208,48 | 234.368,28 |
| Euro | EUR | - | 73,15 |

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.403.746.235.741 | 2.141.177.148.542 |
| Doanh thu hoạt động Kinh doanh Bất động sản | 192.877.680.061 | - |
| Doanh thu bán hàng hóa | 51.703.775.000 | - |
| Doanh thu thí nghiệm, tư vấn | 346.842.447 | 8.610.378.962 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác | 20.709.293.498 | 12.619.943.920 |
| | 2.669.383.826.747 | 2.162.407.471.424 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | 34.448.272.205 | 88.065.127 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 2.314.591.425.958 | 2.056.350.445.568 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 192.877.680.061 | - |
| Giá vốn bán hàng hóa | 49.064.714.885 | - |
| Giá vốn thí nghiệm, tư vấn | 346.842.447 | 7.208.231.871 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác | 12.786.814.483 | 6.948.252.996 |
| | 2.569.667.477.834 | 2.070.506.930.435 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.279.473.296 | 8.190.052.314 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 694.791.852 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.481.042.728 | 2.167.295.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 48.362.370 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 4.576.035 | 21.054.967 |
| | 15.508.246.281 | 10.378.402.281 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 29.814.935.093 | 21.283.130.373 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 4.017.236.702 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 53.756.562 | 44.667.795 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (1.086.743.510) | (568.250.000) |
| Chi phí tài chính khác | - | 444.750 |
| | 32.799.184.847 | 20.759.992.918 |

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.084.360.812 | 6.865.153.698 |
| Chi phí nhân công | 36.787.767.218 | 38.543.938.715 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.394.219.140 | 6.080.017.601 |
| Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng | (1.159.508.656) | 1.478.523.692 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 5.167.951.502 | 4.724.526.264 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.683.988.130 | 7.927.518.492 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.693.634.904 | 23.432.862.985 |
| | 76.652.413.050 | 89.052.541.447 |

31. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất tại 268, Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng ^[*] | - | 46.183.245.210 |
| Lãi từ thanh lý các tài sản cố định khác | 1.203.327.273 | 479.374.948 |
| Chênh lệch đánh giá tăng tài sản khi bàn giao các đơn vị phụ thuộc sang Công ty liên kết | - | 910.634.705 |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư | 40.558.065 | 7.000.000 |
| Thu từ xử lý công nợ | 3.335.861.348 | 273.952.016 |
| Thu từ tiền bảo hiểm bồi thường công trình | - | 679.539.387 |
| Thu từ các dịch vụ khác | 130.909.092 | 223.517.438 |
| Thu nhập khác | 3.856.999.327 | 1.409.901.032 |
| | 8.567.655.105 | 50.167.164.736 |

^[*] Trong năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng 3.300 m² đất tại 268, Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng và hạ tầng cơ sở trên đất cho Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 53/15/HĐMB-Auserco ngày 18/12/2015. Tổng giá trị chuyển nhượng là 52.221.500.000 đồng, Tổng chi phí chuyển nhượng và Giá trị còn lại của Tài sản tại thời điểm chuyển nhượng là: 6.038.254.790 đồng.

32. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 107.647.010 | 464.419.468 |
| Phạt hợp đồng, phạt hành chính, lãi chậm nộp | 2.370.284.215 | 3.883.564.664 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 288.150.348 | 288.150.348 |
| Chi phí khác | 3.842.318.319 | 1.407.185.760 |
| | 6.608.399.892 | 6.043.320.240 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | - | 10.792.155.408 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 | 627.262.375 | 343.959.224 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 201 | 291.869.352 | 338.636.478 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 203 | 137.783.528 | 112.397.543 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | - | 426.184.242 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234 | 1.069.792.703 | 318.710.787 |
| | 2.126.707.958 | 12.332.043.682 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 2.764.785.301 | 3.750.117.248 |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

2.764.785.301 **3.750.117.248**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 1.077.480.502 |
| - Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (985.331.947) | - |
| | (985.331.947) | 1.077.480.502 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 6.167.111.908 | 20.474.942.007 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.167.111.908 | 20.474.942.007 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 21.735.900 | 21.735.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 284 | 942 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 610.422.003.411 | 885.229.805.525 |
| Chi phí nhân công | 332.692.484.956 | 385.528.072.709 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.523.053.767 | 19.404.412.933 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm chi phí thuê nhà thầu phụ thực hiện công trình) | 1.662.825.898.769 | 750.980.774.413 |
| Chi phí khác bằng tiền | 139.602.428.073 | 126.739.046.621 |
| | 2.761.065.868.976 | 2.167.882.112.201 |

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 348.073.101.474 | - | 178.503.654.333 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 914.406.390.107 | (531.747.318) | 987.017.320.528 | (8.641.471.143) |
| Các khoản cho vay | 39.116.323.915 | - | 44.226.323.915 | - |
| Đầu tư dài hạn | 2.659.562.100 | (1.841.282.100) | 2.659.562.100 | (1.386.682.100) |
| | 1.304.255.377.596 | (2.373.029.418) | 1.212.406.860.876 | (10.028.153.243) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 488.571.014.645 | 444.943.515.584 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 704.030.373.081 | 850.930.645.927 |
| Chi phí phải trả | 236.941.146.955 | 154.488.628.277 |
| | 1.429.542.534.681 | 1.450.362.789.788 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 818.280.000 | - | 818.280.000 |
| | - | 818.280.000 | - | 818.280.000 |

Tại ngày 01/01/2017

| | | | | |
|----------------|---|----------------------|---|----------------------|
| Đầu tư dài hạn | - | 1.272.880.000 | - | 1.272.880.000 |
| | - | 1.272.880.000 | - | 1.272.880.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 348.073.101.474 | - | - | 348.073.101.474 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 913.874.642.789 | - | - | 913.874.642.789 |
| Các khoản cho vay | 39.116.323.915 | - | - | 39.116.323.915 |
| | 1.301.064.068.178 | - | - | 1.301.064.068.178 |

Tại ngày 01/01/2017

| | | | | |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|---|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 178.503.654.333 | - | - | 178.503.654.333 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 975.275.836.071 | 3.100.013.314 | - | 978.375.849.385 |
| Các khoản cho vay | 44.226.323.915 | - | - | 44.226.323.915 |
| | 1.198.005.814.319 | 3.100.013.314 | - | 1.201.105.827.633 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 364.930.398.667 | 123.640.615.978 | - | 488.571.014.645 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 623.198.062.446 | 80.832.310.635 | - | 704.030.373.081 |
| Chi phí phải trả | 236.941.146.955 | - | - | 236.941.146.955 |
| | 1.225.069.608.068 | 204.472.926.613 | - | 1.429.542.534.681 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 375.031.505.181 | 69.912.010.403 | - | 444.943.515.584 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 755.771.954.856 | 95.158.691.071 | - | 850.930.645.927 |
| Chi phí phải trả | 154.488.628.277 | - | - | 154.488.628.277 |
| | 1.285.292.088.314 | 165.070.701.474 | - | 1.450.362.789.788 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 1.175.919.632.288 | 824.736.794.370 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 850.748.976.144 | 705.921.354.659 |

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 11/07/2014. Đến thời điểm tháng 04/2018, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị phần vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần theo quyết định số 365/QĐ-BXD ngày 04/04/2018.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 34.448.272.205 | 88.065.127 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital | Đầu tư khác | 20.919.358 | 88.065.127 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | Đầu tư khác | 30.524.968.009 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Công ty liên kết | 3.902.384.838 | - |
| Mua hàng | | 406.600.271.176 | 52.147.135.511 |
| Công ty Cổ phần xây lắp Hải Long | Đầu tư khác | 13.620.012 | 2.110.909 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital | Đầu tư khác | 3.447.071.726 | 52.145.024.602 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Công ty liên kết | 111.953.666.616 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | Đầu tư khác | 291.185.912.822 | - |

Số dư tại ngày kết thúc năm

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 7.065.333.728 | 331.029.023 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long | | - | 331.029.023 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | Công ty liên kết | 7.004.459.285 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | Đầu tư khác | 60.874.443 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 38.024.901.527 | 51.847.203.107 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 | Đầu tư khác | 745.640.567 | 745.640.567 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | Công ty liên kết | 14.627.196.310 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng | Công ty liên kết | 18.898.552.230 | 24.888.956.700 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8 | Công ty liên kết | 58.311.254 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | Đầu tư khác | - | 22.069.827.424 |
| Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch | Công ty liên kết | - | 447.577.250 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16 | Đầu tư khác | 3.695.201.166 | 3.695.201.166 |

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khác ngắn hạn | | 95.528.378.283 | 73.830.741.173 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4 | Công ty liên kết | - | 2.072.410.648 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 | Công ty liên kết | 29.441.970.482 | - |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 | Đầu tư khác | 10.357.084.371 | 9.644.443.057 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital | Đầu tư khác | 919.543 | 57.958.657 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC | Đầu tư khác | 579.960.578 | 542.935.176 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 9 | Đầu tư khác | 132.835.027 | 132.835.027 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16 | Đầu tư khác | 1.478.523.692 | 1.478.523.692 |
| Công ty CP xây lắp Hải Long | | 612.963.279 | 1.322.476.578 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8 | Công ty liên kết | 3.708.778.516 | 3.528.452.774 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | Công ty liên kết | 18.177.222.789 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 203 | Công ty liên kết | 270.070.711 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Công ty liên kết | 16.204.248.307 | 6.963.037.982 |
| Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch | Công ty liên kết | 2.225.478.475 | 2.286.236.771 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng | Công ty liên kết | 2.133.009.351 | 2.946.617.234 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | Đầu tư khác | 10.205.313.162 | 42.854.813.577 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 177.037.249.405 | 115.451.718.711 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 | Công ty liên kết | 79.151.435.988 | 30.860.003.981 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8 | Công ty liên kết | 433.998.841 | 433.998.841 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9 | Đầu tư khác | 72.128.159 | 72.128.159 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 203 | Công ty liên kết | 14.366.054.012 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 204 | Công ty liên kết | 3.955.527.334 | 3.955.527.629 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long | | 9.209.246.343 | 9.309.876.079 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng | Đầu tư khác | 21.850.847.758 | 26.117.598.251 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Công ty liên kết | 47.998.010.970 | 44.702.585.771 |
| Phải trả khác ngắn hạn | | 9.759.990.538 | 14.279.676.824 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 | Công ty liên kết | 3.587.051.878 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | Đầu tư khác | 3.086.272.800 | 14.279.676.824 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Công ty liên kết | 3.086.272.800 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | Công ty liên kết | 393.060 | - |
| Phải trả tiền ký quỹ, ký cược | | 38.458.001.747 | 16.472.706.351 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng | Đầu tư khác | 2.583.071.710 | 4.308.884.029 |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 | Công ty liên kết | 10.574.408.113 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng | Công ty liên kết | 11.522.374.022 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | Công ty liên kết | 1.689.483.689 | 1.083.373.860 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 | Đầu tư khác | 12.088.664.213 | 11.080.448.462 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 3.172.788.000 | 2.946.219.550 |

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

